**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Học phần** | **: Triết học Mác - Lênin** |
| **Mã số** | **: MLP 131** |
| **Số tín chỉ** | **: 03** |
| **Giảng dạy cho CTĐT** | **: Kinh tế** |

**Khoa: KHOA HỌC CƠ BẢN**

**Bộ môn phụ trách: LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QTKD  **KHOA: KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**  **Bộ môn phụ trách: Lý luận chính trị** |  |

**ĐỀ C­ƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần: Triết học**;  **Mã học phần**: **MLP 131**

**2. Tên Tiếng Anh: Maxism - Leninism Philosophy;**

**3. Số tín chỉ: 03 tín chỉ** (36 tiết lý thuyết, 18 tiết thảo luận)

**Giảng dạy cho CTĐT: Kinh tế**

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Môn học tiên quyết : Không

Môn học trước : Không

Khác: Không

**5. Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** | **Ghi chú** |
| 1 | TS. Ngô Thị Tân Hương | 0974.055.252 | [tanhuong@tueba.edu.vn](mailto:tanhuong@tueba.edu.vn) |  |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Nội | 0989.346.178 | [ntnoi@tueba.edu.vn](mailto:ntnoi@tueba.edu.vn) |  |
| 3 | TS. Trần Văn Giảng | 0974.843.267 | [tvgiang@tueba.edu.vn](mailto:tvgiang@tueba.edu.vn) |  |
| 4 | TS. Đinh Thị Tuyết | 0987.819.808 | [dinhthituyet@tueba.edu.vn](mailto:dinhthituyet@tueba.edu.vn) |  |
| 5 | TS. Dương Thị Hương | 0979.787.221 | [dthuong@tueba.edu.vn](mailto:dthuong@tueba.edu.vn) |  |
| 6 | Th.S Đàm Thị Hạnh | 0349.589.708 | [dthanh@tueba.edu.vn](mailto:dthanh@tueba.edu.vn) |  |
| 7 | Th.S. Nguyễn Thị Thủy | 0987.988.877 | [ntthuy2020@tueba.edu.vn](mailto:ntthuy2020@tueba.edu.vn) |  |

**6. Mô tả học phần:**

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

**7. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | | **Trình độ năng lực** |
| CO1 | Sinh viên nắm vững các kiến thức thức cơ bản nhất của môn học Triết học Mác – Lêninvề thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. | PLO1: (1.1. CTĐT Kinh tế ) | 3 | |
| CO2 | Sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các kiến thức đã lĩnh hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và thế giới trong giai đoạn hiện nay. | PLO2: (2.3. CTĐT Kinh tế) | 3 | |
| CO3 | Sinh viên có thái độ nghiêm túc, đúng đắn trong nhìn nhận, đánh giá các sự vật, hiện tượng. | PLO3: (3.2. CTĐT Kinh tế) | 3 | |

**8. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Sinh viên được trang bị những tri thức cơ bản về triết học và triết học Mác – Lênin; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | 3 |
| CLO2 | - Sinh viên nhận thức được triết học nói chung, điều kiện và tiền đề ra đời của triết học Mác – Lênin; nhận thức thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện và các giai đoạn hình thành, phát triển triết học Mác – Lênin; vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay.  - Sinh viên hiểu được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, các hình thức, phương thức tồn tại của vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức; những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật duy vật biện chứng.  - Sinh viên nắm chắc và hiểu rõ các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử với các nội dung: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | 3 |
| CLO3 | - Sinh viên biết vận dụng tri thức đã học làm cơ sở cho việc nhận thức những nguyên lý cơ bản của triết học Mác – Lênin; biết đấu tranh chống lại những luận điểm sai trái phủ nhận sự hình thành, phát triển của triết học.  - Hiểu đúng tinh thần, bản chất các nguyên lý, các phạm trù, các quy luật của Triết học Mác – Lênin. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những quan điểm khoa học, thế giới quan, phương pháp luận, nhân sinh quan cách mạng vào các hoạt động nhận thức và các hoạt động thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.  - Sinh viên nhận thức và vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ các nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nhận thức và thực tiễn; ý nghĩa phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào phân tích và vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế | 3 |

**Mối tương thích giữa CĐR học phần với Triết lý giáo dục của**

**Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung của triết lý giáo dục** | | **CĐR học phần** |
| **Sáng tạo** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | CLO2,  CLO3 |
| **Thực tiễn** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | CLO3 |
| **Hội nhập** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | CLO1, CLO2, CL03 |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | |
| **PLO1** | | | | | **PLO2** | | | | | **PLO3** | | | | |
| **1.1** |  |  |  |  |  |  | **2.3** |  |  |  | **3.2** |  |  |  |
| CLO1 | **R** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  |  |  |  | **I** |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **I** |  |  |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

- Nghiên cứu tài liệu học tập.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận*** *(nếu có)*

Sinh viên hoàn thành các bài tiểu luận theo yêu cầu.

***9.3. Phần khác*** *(nếu có):* Trong toàn khóa học, sinh viên có thể tham gia các cuộc thi tìm hiểu kiến thức các môn Lý luận Chính trị, tham dự chương trình tọa đàm các chuyên đề Lý luận Chính trị và kết hợp tham quan thực tế theo kế hoạch của Nhà trường tổ chức.

**10. Tài liệu học tập**

***- Sách, giáo trình chính*:**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021.

***- Tài liệu tham khảo:***

2. *Bài giảng Triết học Mác - Lênin*, Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Kinh tế & QTKD, Đại học Thái Nguyên, 2022.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

**11. Phương pháp giảng dạy – học tập**

***- Phương pháp giảng dạy - học tập của học phần***

|  |
| --- |
| **Hộp 1: Phương pháp giảng dạy - học tập**  Thực hiện mục tiêu đào tạo theo chương trình Kinh tế đầu tư, Bộ môn Lý luận Chính trị thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học tương tác, thuyết trình và tự học. |
| **Hộp 2: Phương pháp dạy học của CTĐT**  **1. Dạy học trực tiếp**  Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe, nhằm đạt mục đích truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.  Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).  ***1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)****:* Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trựctiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức, kỹ năng, thái độ của môn học.  ***2. Thuyết giảng (Lecture)****:* Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong học phần Triết học Mác - Lênin. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên lắng nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt về các vấn đề cơ bản, cốt lõi.  ***3. Tham luận (Guest lecture)****:* Sinh viên được tham gia vào các khóahọc mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các đơn vị khác. Thông qua những buổi tọa đàm, diễn giảng cung cấp các tri thức gắn với lịch sử địa phương hoặc báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương để giúp sinh viên hình thành khối kiến thức gắn với thực tiễn.  **2. Dạy học tương tác**  Giảng viên đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.  Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).  ***4. Tranh luận (Debates)****:* là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đềliênquan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.  ***5. Thảo luận (Discussion)****:* Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.  ***6. Học nhóm (Pear Learning)****:* Sinh viên được tổchức thành các nhóm nhỏ đểcùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.  **3. Tự học**  Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.  Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).  ***7. Bài tập ở nhà (Work Assigment)****:* Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụlàm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu. |

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần**

**và phương pháp giảng dạy - học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | |
| 1. **Dạy học trực tiếp** | **2. Dạy học tương tác** | **3. Tự học** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |

**12. Nội dụng giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Nội dung giảng dạy**  *(Ghi chi tiết đến từng mục nhỏ của từng chương)* | **Chuẩn đầu ra học phần** *(CĐR đạt được khi kết thúc chương)* | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp dạy học** | **Phương pháp đánh giá** |
| 1-4 | **Chương 1**  **KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**  **I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**  **1. Khái lược về triết học**  ***1.1. Nguồn gốc của triết học***  ***1.2. Khái niệm triết học***  ***1.3. Đối tượng của triết học trong lịch sử***  ***1.4. Triết học – hạt nhân lý luận của thế giới quan***  **2. Vấn đề cơ bản của triết học**  ***2.1. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học***  ***2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm***  ***2.3. Thuyết có thể biết (Thuyết khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết bất khả tri)***  **3. Biện chứng và siêu hình**  ***3.1. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử***  ***3.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử***  **II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**  **1. Sự ra đời và phát triển của Triết học Mác – Lênin**  ***1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời Triết học Mác – Lênin***  ***1.2. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác***  ***1.3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện***  ***1.4. Giai đoạn V.I.Lênin trong sự phát triển triết học Mác***  ***1.5. Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển***  **2. Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin**  ***2.1. Khái niệm triết học Mác - Lênin***  ***2.2. Đối tượng của triết học Mác - Lênin***  ***2.3. Chức năng của triết học Mác - Lênin***  **3. Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp, thảo luận,  tự học | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 5-6 | **Thảo luận chương 1** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 7-9 | CHƯƠNG 2  **CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG**  **I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC**  **1. Vật chất và ý thức**  ***1.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về phạm trù vật chất***  ***1.2. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất***  ***1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất***  *- Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin:*  *- Ý nghĩa phương pháp luận* của định nghĩa *Vật chất*  V.I.Lênin.  ***1.4. Các hình thức tồn tại của vật chất***  ***1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới*** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 10-12 | **2.** **Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức**  ***2.1. Nguồn gốc của ý thức***  ***2.2. Bản chất của ý thức***  ***2.3. Kết cấu của ý thức*** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 13-15 | **3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**  ***3.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình***  ***3.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 16-18 | **Thảo luận nội dung  Vật chất và ý thức** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 19-21 | **II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT**  **1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật**  ***1.1. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan***  ***1.2. Khái niệm phép biện chứng duy vật***  **2. Nội dung của phép biện chứng duy vật**  ***2.1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật***  *2.1.1.Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*  *2.1.2.Nguyên lý về sự phát triển* | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 22-24 | ***2.2. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật***  *2.2.1. Cái riêng và cái chung*  *2.2.2.Nguyên nhân và kết quả*  *2.2.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên*  *2.2.4. Nội dung và hình thức*  *2.2.5. Bản chất và hiện tượng*  *2.2.6.Khả năng và hiện thực* | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 25-27 | **Thảo luận nội dung  Phép biện chứng duy vật** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 28-30 | ***2.3. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật***  *2.3.1.Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.*  *2.3.2.Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)*  *2.3.3*. *Quy luật phủ định của phủ định* | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 31-33 | **III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC**  **1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng**  **2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức**  **3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**  **4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức**  **5. Tính chất của chân lý** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 34-35 | **Thảo luận nội dung Phép biện chứng duy vật (tiếp) và Lý luận nhận thức.** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 36 | **Thi giữa kỳ** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế |  | - Thi tự luận 50 phút.  - Nội dung kiến thức chương 1 và chương 2. |
| 37-41 | CHƯƠNG 3  **CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**  **I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI**  **1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội**  **2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất**  ***2.1. Các khái niệm***  *2.1.1. Phương thức sản xuất và kết cấu của nó*  *2.1.2. Khái niệm lực lượng sản xuất và kết cấu của nó*  *2.1.3. Quan hệ sản xuấtvà kết cấu của nó*  ***2.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất***  *2.2.1. Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất*  *2.2.2. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*  ***2.3. Ý nghĩa của Quy luật trong đời sống xã hội***  **3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**  ***3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng***  ***3.2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội***  *3.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*  *3.2.2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*  ***3.3. Ý nghĩa của Quy luật trong đời sống xã hội***  **4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên**  ***4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội***  ***4.2. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người***  ***4.3. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng*** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm. |
| 42-44 | **Thảo luận Học thuyết hình thái kinh tế xã hội** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi và tương tác giữa các nhóm thảo luận |
| 45-47 | **II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC**  **1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp**  ***1.1. Giai cấp***  ***1.2. Đấu tranh giai cấp***  **2. Dân tộc**  ***2.1.Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc***  ***2.2. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay***  **3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại**  ***3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc***  ***3.2. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại***  **III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI**  **1. Nhà nước**  **2. Cách mạng xã hội** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm |
| 48-51 | **IV. Ý THỨC XÃ HỘI**  **1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội**  **2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội**  **V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI**  **1. Khái niệm con ng­ười và bản chất con người**  **2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người**  **3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.**  **4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thuyết giảng, gợi mở, vấn đáp | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi tự luận, trắc nghiệm |
| 52-54 | **Thảo luận nội dung: Giai cấp; Nhà Nước; Dân tộc; Ý thức xã hội; Triết học về con người.** | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Thảo luận nhóm | Đánh giá, nhận xét sinh viên trả lời câu hỏi và tương tác giữa các nhóm thảo luận |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

|  |
| --- |
| **Hộp 3: Phương pháp đánh giá**  Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Bộ môn Lý luận Chính trị thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.  Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.  Bộ môn Lý luận Chính trị đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Bộ môn được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment). |
| **Hộp 4: Cụ thể các phương pháp đánh giá**  **\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm**  **1. Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)**  Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.  **\* Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**  **2. Kiểm tra viết (Written Exam)**  Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.  **3.** **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**  Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.  **4. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**  Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7. |

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Trình độ năng lực** | **Thường xuyên (30%)** | **Giữa kỳ**  **(20%)** | **Cuối kỳ**  **(50%)** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |

**\* Đánh giá học phần**

***Đánh giá thường xuyên***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **0** |
| Tham gia tiết học | 30 | Đủ | Nghỉ <5% tổng số tiết của HP | Nghỉ từ 5% đến <10% tổng số tiết của HP | Nghỉ từ 10% đến <15%  tổng số tiết của HP | Nghỉ từ 15% đến 20%  tổng số tiết của HP | Sinh viên  nghỉ học >20% tổng số tiết của HP sẽ không được tham dự thi kết thúc HP | |
| Đi học | 5 | Đúng giờ | Muộn: 1 tiết | Muộn:2 tiết | Muộn:3 tiết | Muộn: 4 tiết |  | Muộn từ 5 tiết trở lên |
| Phát biểu trên lớp  + kiểm tra vấn đáp | 5 | Trên 5 lần | 4 lần | 3 lần | 2 lần | 1 lần |  | 0 lần |
| Bài kiểm tra định kỳ số 1- Kiểm tra viết | 40 | Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kỳ số 2- Bài tập nhóm | 10 | Luôn tham gia bài tập nhóm tích cực và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm | Tham gia bài tập nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Tham gia bài tập nhóm và có  đóng góp ý kiến. | Hiếm khi tham gia vào bài tập nhóm và đóng góp ý kiến. |  |  | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. |
| Bài kiểm tra định kỳ số 3 - Bài tập nhóm | 10 | Luôn tham gia bài tập nhóm tích cực và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm | Tham gia bài tập nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Tham gia bài tập nhóm và có  đóng góp ý kiến. | Hiếm khi tham gia vào bài tập nhóm và đóng góp ý kiến. |  |  | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. |

***Đánh giá điểm giữa kỳ:*** Bài kiểm tra viết 50 phút theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án được thiết kế sẵn của Bộ môn Lý luận Chính trị.

***Đánh giá điểm thi kết thúc học phần:*** Bài kiểm tra viết 90 phút theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án từ Bộ ngân hàng câu hỏi được thiết kế sẵn của Bộ môn Lý luận Chính trị.

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.3. Hệ thống tính điểm***

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương**  **pháp**  **đánh**  **giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
| Kiểm tra thường xuyên | Bài kiểm tra định kỳ số 1- Kiểm tra viết | Kết thúc chương 1; chương 2 (nội dung I+II) | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Kiểm tra viết |  | 10 |
| Bài kiểm tra định kỳ số 2- Bài tập nhóm | Kết thúc chương 2 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Kiểm tra bài tập tiểu luận theo nhóm |  | 5 |
| Bài kiểm tra định kỳ số 3 - Bài tập nhóm | Kết thúc chương 3 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Kiểm tra bài tập tiểu luận theo nhóm |  | 5 |
| Tham gia tiết học, đi học, phát biểu trên lớp | Trong suốt quá trình học | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Điểm danh, đánh giá trong quá trình học trên lớp |  | 10 |
| Kiểm tra giữa  học phần | Nội dung kiến thức chương 1 và chương 2 (hết phần II.2.b) | Tiết 36 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Kiểm tra viết |  | 20 |
| Thi kết thúc học phần | - Nội dung bao quát tất cả các CĐR quan trọng của môn học.  - Thời gian  làm bài 90 phút. | Cuối học kỳ (theo lịch sắp xếp của Phòng Đào tạo) | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1:1.1(R)  PLO2:2.3 (I)  PLO3:3.2(I)  CTĐT Kinh tế | Bài thi viết (trắc nghiệm + tự luận) |  | **50** |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | | |
| **Quan sát** | **Kiểm tra thường xuyên** | **Thảo luận nhóm** | **Thi giữa học phần** | **Thi kết thúc học phần** | **Bài kiểm tra** | **Bài thảo luận** | **Đề thi giữa kỳ** | **Đề thi cuối kỳ** |
| CLO1 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO3 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

- Chấp hành đầy đủ nội quy, quy chế của Nhà trường, của Lớp học.

- Chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp. Tham gia xây dựng bài học, lĩnh hội kiến thức, liên hệ vận dụng kiến thức với bản thân, chuyên ngành học tập, thực tiễn hoạt động xây dựng đất nước.

- Hoàn thành đúng hạn và yêu cầu bài tập được giao.

**15. Ngày phê duyệt lần đầu:**

**16. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Nhóm biên soạn** |
|  | **TS. Phạm Hồng Trường** | **TS. Phạm Thị Nga** | **TS. Nguyễn Thị Nội** |

**17. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ***ngày tháng năm*** | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên):  **TS. Nguyễn Thị Nội**  Trưởng Bộ môn:  **TS. Phạm Thị Nga** |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ***ngày tháng năm*** | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên):  **TS. Nguyễn Thị Nội**  Trưởng Bộ môn:  **TS. Phạm Thị Nga** |